

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**QUẬN CẨM LỆ, TP ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2024/DS-ST

Ngày: 20-9-2024

*“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Văn Cương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đoàn Văn Hòa  
Ông Nguyễn Tấn Thức

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Trần Lê Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 25/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2024/QĐXXST-DS ngày 13/9/2024, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần A (sau đây viết tắt là A hoặc Ngân hàng TMCP A); Địa chỉ trụ sở chính: 442 đường N, phường E, quận C, TP Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: B đường B, quận H, TP Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiến P, chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Xà Thị Bích H, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ. Có mặt.

*- Bị đơn:*

+ Ông Phạm Văn P1, sinh năm 1970; Địa chỉ: B đường T, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; có mặt.

*Những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 gồm:*

+ Anh Phạm Văn N (con đẻ bà P2), sinh ngày 25/12/1993

+ Chị Phạm Thị Bích L (con đẻ bà P2), sinh ngày 14/8/1997

+ Ông Nguyễn T (Cha đẻ bà P2), sinh ngày 20/01/1951

+ Bà Tăng Thị L1 (mẹ đẻ bà P2), sinh ngày 05/02/1952

Cùng địa chỉ: B đường T, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2023, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 01/7/2024, tại các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng TMCP Á và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng thương mại cổ phần Á cấp tín dụng cho ông Phạm Văn P1 và bà Nguyễn Thị Hồng P2 theo 02 hợp đồng tín dụng và 01 thẻ tín dụng, cụ thể như sau:

Khoản vay thứ nhất: Theo thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số TPC.CN.282.300817 ngày 30/8/2017, Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.289.300817 ngày 30/8/2017, số tiền cho vay và giải ngân 400.000.000 đồng, mục đích cho vay: tiêu dùng – mua xe cũ và sửa chữa nhỏ nhà ở, thời hạn cho vay từ ngày 01/9/2017 đến ngày 31/8/2027, lãi suất cho vay trong hạn 10%/năm, cố định trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên cấp tín dụng nhận tiền vay, lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LS13 + 3.9%/năm + X, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Từ ngày giải ngân đến tháng 4/2023, ông Phạm Văn P1 và bà Nguyễn Thị Hồng P2 đã trả được 353.341.413 đồng (trong đó 140.232.000 đồng nợ gốc và 213.109.413 đồng nợ lãi).

Tính đến ngày 20/9/2024, ông Phạm Văn P1 và bà Nguyễn Thị Hồng P2 còn nợ số tiền 322.954.758 đồng (trong đó gốc 259.768.000 đồng, lãi trong hạn 12.293.958 đồng, lãi quá hạn 49.380.118 đồng, phạt chậm trả 1.512.682 đồng).

Khoản vay thứ hai: Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.1770.161120 ngày 16/11/2020, số tiền cho vay và giải ngân 500.000.000 đồng, mục đích cho vay: Tiêu dùng có tài sản bảo đảm – Xây dựng, sửa chữa nhà ở với quy mô nhỏ – Cho vay để sửa chữa nhà ở tại địa chỉ B T (Thửa 65/2, tờ bản đồ số 4), phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, thời hạn cho vay từ ngày 17/11/2020 đến ngày 16/11/2030, lãi suất cho vay trong hạn 10.5%/năm, cố định trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LS13 + 3.9%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Từ ngày giải ngân đến tháng 4/2023, ông **Phạm Văn P1** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2** đã trả được 193.877.551 đồng (trong đó 53.931.861 đồng nợ gốc và 139.945.690 đồng nợ lãi).

Tính đến ngày 20/9/2024, ông **Phạm Văn P1** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2** còn nợ số tiền 547.945.100 đồng (trong đó gốc 446.068.139 đồng, lãi trong hạn 21.613.494 đồng, lãi quá hạn 77.608.524 đồng, phạt chậm trả 2.654.943 đồng).

Khoản vay thứ 3: Căn cứ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 14/10/2020, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **A**, Các văn bản khác của ông **Phạm Văn P1** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2** ký với **A** về việc sử dụng thẻ tín dụng, ngày 16/10/2020 **A** đã cấp thẻ tín dụng số 9704163101194450, loại thẻ **A**, hạn mức thẻ 200.000.000 đồng, hiệu lực thẻ 01/10/2025, lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **A** – là một phần không tách rời của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng.

Tính đến ngày 30/5/2024, ông **Phạm Văn P1** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2** còn nợ số tiền 305.140.911 đồng (trong đó gốc 221.575.013 đồng, lãi quá hạn 83.565.898 đồng).

Về biện pháp bảo đảm:

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, ông **Phạm Văn P1** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2** đã thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 65/2, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: **phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng** thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông **Phạm Văn P1** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số AI 358610 do **Ủy ban nhân dân quận C**, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/4/2007. Tài sản thế chấp cho **A** căn cứ theo Hợp đồng thế chấp TPC.BĐCN.112.020114 ngày 08/01/2014 được công chứng tại Phòng công chứng **số B thành phố Đà Nẵng**, số công chứng 220; đăng ký thế chấp tại Chi nhánh **văn phòng đăng ký đất đai quận C**, thành phố Đà Nẵng ngày 08/01/2014, số thứ tự 08/TC; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số TPC.BĐCN.112.020114/SĐBS.01 ngày 30/8/2017 được công chứng tại Phòng công chứng **số B thành phố Đà Nẵng**, số công chứng 8322; Cam kết thế chấp tài sản ngày 08/01/2014.

Về vi phạm hợp đồng:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và sử dụng thẻ tín dụng, ông **Phạm Văn P1** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2** vi phạm nghĩa vụ trả nợ với **A**. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, chấm dứt sử dụng thẻ, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn, thì: Ngày 09/8/2023, **A** ra Thông báo thu

hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ khoản vay của (các) Khế ước nhận nợ nêu trên. Ngày 09/8/2023, A ra Thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ đối với thẻ tín dụng nêu trên.

Nay Ngân hàng thương mại cổ phần Á yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Phạm Văn P1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Hồng P2 trả ngay cho A tổng số tiền nợ còn thiếu tính đến ngày 20/9/2024 là: **1.176.040.769 đồng** (một tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi chín đồng), trong đó gồm:

+ Nợ gốc 927.411.152 đồng (Chín trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm mười một nghìn, một trăm năm mươi hai đồng);

+ Nợ lãi trong hạn 33.907.452 đồng (Ba mươi ba triệu, chín trăm lẻ bảy nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng).

+ Nợ lãi quá hạn 210.554.540 đồng (Hai trăm mười triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, năm trăm bốn mươi đồng).

+ Phạt chậm trả lãi 4.167.625 đồng (Bốn triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).

– Buộc ông Phạm Văn P1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Hồng P2 còn phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A kể từ ngày 21/9/2024 đến ngày trả hết nợ.

– Nếu ông Phạm Văn P1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Hồng P2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm sau đây được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 65/2, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm Văn P1 và bà Nguyễn Thị Hồng P2.

Tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn P1 trình bày: Ông Phạm Văn P1 xác nhận ông và bà Nguyễn Thị Hồng P2 có ký các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và các văn bản tín dụng với Ngân hàng TMCP Á như đại diện ngân hàng trình bày nêu trên. Ngoài ra, cá nhân ông còn ký thỏa thuận về sử dụng thẻ tín dụng như đại diện Ngân hàng đã trình bày nêu trên. Quá trình thực hiện hợp đồng vay do việc làm ăn của ông P1 gặp khó khăn nên ông không trả được nợ gốc và lãi cho Ngân hàng như đã thỏa thuận.

Nay Ngân hàng khởi kiện, yêu cầu ông và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 trả nợ cho Ngân hàng, nếu không trả được nợ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản, ông P1 có ý kiến như sau: Ông P1 xác nhận còn nợ Ngân hàng TMCP Á theo các hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, văn bản tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng như đại diện Ngân hàng đã trình bày là đúng. Nay do công việc làm ăn của ông gặp khó khăn, 02 xe ô tô cầu tải ông mua sử dụng bị vướng kiểm định không khai thác sử dụng được nên dẫn đến thiếu hụt nguồn tiền trả nợ cho Ngân hàng. Ông P1 mong muốn phía Ngân hàng tạo điều kiện cho ông được trả dần khoản vay của Ngân hàng. Trường hợp ngân hàng không đồng ý cho ông được trả dần, ông P1 mong muốn phía ngân hàng giảm lãi và tạo điều kiện tốt nhất nhất để ông P1 bán nhà trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp Ngân hàng phát mãi tài sản thì ông P1 đề nghị phía Ngân hàng thông báo cho ông được biết kết quả thẩm định giá tài sản bảo đảm để 2 bên cùng nhau phối hợp tìm phương án giải quyết.

Tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 16/9/2024, các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 gồm: chị Phạm Thị Bích L, anh Phạm Văn N, ông Nguyễn T, bà Tăng Thị L1 trình bày: Nguyên trước đây ông Phạm Văn P1 và bà Nguyễn Thị Hồng N1 có vay vốn tại Ngân hàng TMCP Á và thế chấp nhà đất tại B đường T để vay tiền. Hiện bà Nguyễn Thị Hồng P2 đã mất, khi mất bà P2 không để lại di chúc.

Nay Ngân hàng TMCP Á khởi kiện ông Phạm Văn P1 cùng những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 trả nợ cho Ngân hàng, nếu không trả được nợ sẽ yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm, thì những người thừa kế của bà P2 có ý kiến như sau:

Thứ nhất, việc vay tiền, trả nợ do ông Phạm Văn P1 quyết định, việc phân chia tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng P2 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thứ hai: Bằng văn bản này, chúng tôi xin pháp được vắng mặt tại các phiên hòa giải, các phiên tòa của Tòa án.

Theo hồ sơ thể hiện ông Phạm Văn P1 và bà Nguyễn Thị Hồng P2 đã ly hôn vào ngày 01/11/2017, theo xác minh tại chính quyền địa phương và theo trình bày của ông P1 và trích lục khai tử thì bà P2 đã chết ngày 26/4/2021; Theo xác minh từ năm 2017 đến nay bà P2 không đăng ký kết hôn với ai; Bà P2 có 02 người con là Phạm Thị Bích L và Phạm Văn N; cha mẹ bà P2 là ông Nguyễn T và bà Tăng Thị L1. Khi chết bà P2 không để lại di chúc.

*Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa: quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 299, khoản 7 Điều 323, Điều 303, Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Á**, buộc bị đơn ông **Phạm Văn P1** và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** trả ngay cho **A** tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 20/9/2024 theo các hợp đồng tín dụng, các khế ước nhận nợ mà ông **P1**, bà **P2** đã ký kết với **Ngân hàng Á1** là: 870.899.857 đồng. Ông **P1** và những người thuộc hàng thừa kế của bà **P2** có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tiền lãi từ sau ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất được thỏa thuận tại hợp đồng và giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng.

Buộc ông **Phạm Văn P1** phải trả cho Ngân hàng khoản nợ thẻ tín dụng là: 305.140.911 đồng. Ông **P1** có nghĩa vụ trả khoản tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ, mức lãi theo thỏa thuận của các bên tại hợp đồng.

Trường hợp ông **Phạm Văn P1** và những người thừa kế của bà **P2** gồm: **Phạm Thị Bích L**, **Phạm Văn N**, **Nguyễn T**, **Tăng Thị L1** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 65/2, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: **phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng** thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông **Phạm Văn P1** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2**.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng giữa **Ngân hàng TMCP Á** và bị đơn là ông **Phạm Văn P1** và những người thừa kế của bà **Nguyễn Thị Hồng P2**. Vì vậy, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là

“*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng tín dụng, bị đơn là ông **Phạm Văn P1** và những người thừa kế của bà **P2** đều có nơi cư trú tại **phường H, quận C, TP Đà Nẵng**. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên bị đơn là những người thừa kế của bà **P2** gồm: Bà **L**, ông **N**, bà **L1**, ông **T** vắng mặt, tuy nhiên những người này đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là bà **L**, ông **N**, bà **L1**, ông **T**.

[2] Về nội dung tranh chấp quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện **Ngân hàng TMCP Á** giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông **Phạm Văn P1** và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** trả ngay cho **A** tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 20/9/2024 theo 02 hợp đồng tín dụng và 01 thẻ tín dụng với tổng số tiền là **1.176.040.769 đồng** (*một tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi chín đồng*), trong đó gồm:

+ Nợ gốc 927.411.152 đồng (*Chín trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm mười một nghìn, một trăm năm mươi hai đồng*);

+ Nợ lãi trong hạn 33.907.452 đồng (*Ba mươi ba triệu, chín trăm lẻ bảy nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng*).

+ Nợ lãi quá hạn 210.554.540 đồng (*Hai trăm mười triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, năm trăm bốn mươi đồng*).

+ Phạt chậm trả lãi 4.167.625 đồng (*Bốn triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*).

– Buộc ông **Phạm Văn P1** và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** còn phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **A** kể từ ngày 21/9/2024 đến ngày trả hết nợ.

– Nếu ông **Phạm Văn P1** và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm sau đây được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 65/2, tờ bản đồ số 4,

địa chỉ: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm Văn P1 và bà Nguyễn Thị Hồng P2.

[3] Xét yêu cầu của đương sự, trên cơ sở xem xét ý kiến, trình bày của đương sự có mặt tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cùng các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Á về việc buộc bị đơn ông Phạm Văn P1 và những người thừa kế của bà P2 gồm: chị L, anh N, bà L1, ông T phải trả khoản nợ theo 02 hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.289.300817 ngày 30/8/2017 và Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.1770.161120 ngày 16/11/2020 với tổng số tiền: **870.899.858 đồng, trong đó bao gồm:**

Nợ gốc và lãi của hợp đồng Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.289.300817 ngày 30/8/2017 là: 322.954.758 đồng (trong đó gốc 259.768.000 đồng, lãi trong hạn 12.293.958 đồng, lãi quá hạn 49.380.118 đồng, phạt chậm trả 1.512.682 đồng).

Nợ gốc và lãi của Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.1770.161120 ngày 16/11/2020 là: 547.945.100 đồng (trong đó gốc 446.068.139 đồng, lãi trong hạn 21.613.494 đồng, lãi quá hạn 77.608.524 đồng, phạt chậm trả 2.654.943 đồng).

[4.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Á về việc buộc bị đơn trả khoản nợ gốc của 02 hợp đồng cấp tín dụng nêu trên với tổng số tiền là: 705.836.139 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

Theo tài liệu hồ sơ do Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Á cung cấp và theo xác nhận của đại diện nguyên đơn và bị đơn ông Phạm Văn P1 thì ông P1 và bà P2 có ký hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.289.300817 ngày 30/8/2017 và hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.1770.161120 ngày 16/11/2020 với số tiền vay, thời hạn vay, mục đích vay, lãi suất các bên thỏa thuận như Ngân hàng trình bày tại phiên tòa nêu trên là đúng. Bị đơn ông P1 cũng xác nhận quá trình thực hiện các hợp đồng vay nêu trên do công việc làm ăn gặp khó khăn, chưa trả được nợ gốc và lãi cho ngân hàng. Như vậy, việc không trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng của bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Theo quy định tại hợp đồng và Luật Các tổ chức tín dụng, Ngân hàng có quyền yêu cầu bị đơn phải trả khoản nợ gốc 705.836.139 đồng là có căn cứ.

Theo hồ sơ thể hiện ông P1 và bà P2 đã ly hôn vào ngày 01/11/2017, theo xác minh tại chính quyền địa phương và theo trình bày của ông P1 và trích lục khai tử thì bà P2 đã chết ngày 26/4/2021; Theo xác minh từ năm 2017 đến nay bà P2 không đăng ký kết hôn với ai; Bà P2 có 02 người con là Phạm Thị Bích L và Phạm Văn N;



cha mẹ bà P2 là ông Nguyễn T và bà Tăng Thị L1. Khi chết bà P2 không để lại di chúc.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Á buộc ông Phạm Văn P1 và những người thừa kế của bà P2 gồm: chị Phạm Thị Bích L, ông Phạm Văn N, ông Nguyễn T, bà Tăng Thị L1 phải có nghĩa vụ trả khoản nợ gốc tại 02 hợp đồng tín dụng nêu trên với tổng số tiền là: 705.836.139 đồng.

[4.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Á về việc buộc bị đơn trả khoản tiền nợ lãi, phạt chậm trả của 02 hợp đồng cấp tín dụng nêu trên với tổng số tiền là: 165.063.719 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn P1 xác nhận chưa trả gốc và lãi cho Ngân hàng như đại diện ngân hàng trình bày là đúng. Từ ngày 08/4/2023 phát sinh nợ trong hạn, đến ngày 25/8/2024 chuyển nợ quá hạn. Về lãi suất: Lãi suất trong hạn theo quy định tại hợp đồng, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; lãi phạt chậm trả lãi ngân hàng yêu cầu mức 10%/năm là phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Bộ luật dân sự.

Tương ứng với số tiền nợ gốc, số ngày chậm trả nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả theo thỏa thuận tại hợp đồng thì khoản nợ lãi, phạt tại các hợp đồng cụ thể như sau:

Đối với Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.289.300817 ngày 30/8/2017: nợ gốc là: 259.768.000 đồng, số ngày tính lãi trong hạn từ ngày 08/4/2023 đến ngày 25/8/2023, lãi được điều chỉnh áp dụng bởi 02 mức lãi khác nhau theo từng thời điểm; Số ngày tính lãi quá hạn: từ ngày 25/8/2023 đến ngày xét xử ngày 20/9/2024, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Lãi phạt chậm trả: Trong đó từ ngày 08/5/2023 đến ngày 25/8/2023 lãi phạt chậm trả tính trên khoản tiền lãi chậm trả theo kỳ; từ ngày 25/8/2023 đến ngày 20/9/2024 tính lãi chậm trả trên toàn bộ số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán.

Với phương pháp tính lãi như trên tổng số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt lãi chậm trả theo Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.289.300817 ngày 30/8/2017 là: 63.186.758 đồng, trong đó bao gồm: lãi trong hạn 12.293.958 đồng, lãi quá hạn 49.380.118 đồng, phạt chậm trả 1.512.682 đồng, như Ngân hàng TMCP Á yêu cầu là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.1770.161120 ngày 16/11/2020: Nợ gốc 446.068.139 đồng, số ngày tính lãi trong hạn từ ngày 08/4/2023 đến ngày 25/8/2023, lãi được điều chỉnh áp dụng bởi 04 mức lãi khác nhau theo từng thời

điểm; Số ngày tính lãi quá hạn: từ ngày 25/8/2023 đến ngày xét xử ngày 20/9/2024, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Lãi phạt chậm trả: Trong đó từ ngày 08/5/2023 đến ngày 25/8/2023 lãi phạt chậm trả tính trên khoản tiền lãi chậm trả theo kỳ; từ ngày 25/8/2023 đến ngày 20/9/2024 tính lãi chậm trả trên toàn bộ số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán.

Với phương pháp tính lãi như trên tổng số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt lãi chậm trả theo Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.1770.161120 ngày 16/11/2020 là: 101.876.961 đồng, trong đó bao gồm: lãi trong hạn 21.613.494 đồng, lãi quá hạn 77.608.524 đồng, phạt chậm trả 2.654.943 đồng, như Ngân hàng TMCP Á yêu cầu là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tổng nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt lãi chậm theo 02 hợp đồng cấp tín dụng nêu trên là: 165.063.719 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt lãi chậm trả được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn ông Phạm Văn P1 và người thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 gồm: anh Phạm Văn N, chị Phạm Thị Bích L, ông Nguyễn T, bà Tăng Thị L1 phải trả theo 02 hợp đồng tín dụng nêu trên là: **870.899.858 đồng**, trong đó bao gồm:

Nợ gốc và lãi của hợp đồng Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.289.300817 ngày 30/8/2017 là: **322.954.758 đồng** (trong đó gốc 259.768.000 đồng, lãi trong hạn 12.293.958 đồng, lãi quá hạn 49.380.118 đồng, phạt chậm trả 1.512.682 đồng).

Nợ gốc và lãi của Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.1770.161120 ngày 16/11/2020 là: **547.945.100 đồng** (trong đó gốc 446.068.139 đồng, lãi trong hạn 21.613.494 đồng, lãi quá hạn 77.608.524 đồng, phạt chậm trả 2.654.943 đồng).

*(Nghĩa vụ trả nợ của người thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 gồm: anh Phạm Văn N, chị Phạm Thị Bích L, ông Nguyễn T, bà Tăng Thị L1 trong phạm vi di sản bà P2 để lại).*

[4.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Á về việc yêu cầu bị đơn trả nợ thẻ tín dụng số thẻ 9704163101194450 với tổng số tiền 305.140.911 đồng (trong đó nợ gốc 221.575.013 đồng, nợ lãi quá hạn 83.565.898 đồng).

Xét thấy giấy đề nghị cấp thẻ do mình ông Phạm Văn P1 ký, thẻ do ông P1 sử dụng về dư nợ thẻ như ngân hàng trình bày thì ông P1 xác nhận đúng. Tuy nhiên khoản nợ này do mình ông P1 vay và sử dụng nên Ngân hàng yêu cầu ông P1 và người thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 phải trả khoản nợ thẻ này là không đúng. Mà chỉ có cơ sở buộc ông P1 phải trả khoản nợ thẻ với số tiền nợ là: 305.140.911 đồng (trong đó gốc 221.575.013 đồng, lãi quá hạn 83.565.898 đồng).

[3.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm: Để bảo đảm cho khoản vay, ông **Phạm Văn P1**, bà **Nguyễn Thị Hồng P2** đã thế chấp tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 65/2, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: **phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng** thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông **Phạm Văn P1** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2**. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số TPC.BĐCN.112.020114 gày 08/01/2024, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 30/8/2017 do các bên ký kết, được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay ông **Phạm Văn P1**, bà **Nguyễn Thị Hồng P2** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với **Ngân hàng TMCP Á** như đã nêu trên. Theo quy định tại hợp đồng cho vay, khế ước nhận nợ, các văn bản tín dụng và Hợp đồng thế chấp bất động sản và hợp đồng sửa đổi, bổ sung nêu trên thì bên nhận thế chấp là **Ngân hàng TMCP Á** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản để thu hồi nợ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Á** về việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) bị đơn ông **Phạm Văn P1** và những người thừa kế của bà **P2** phải chịu. Do **Ngân hàng TMCP Á** đã nộp tạm ứng (đã thu và đã chi) trong quá trình tố tụng. Do đó, buộc ông **P1** và những người thừa kế của bà **P2** phải trả cho **Ngân hàng TMCP Á** khoản chi phí xem xét thẩm định tại chỗ mà Ngân hàng đã chi là: 3.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông **P1**, những người thừa kế của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** gồm: anh **Phạm Văn N**, chị **Phạm Thị Bích L**, ông **Nguyễn T**, bà **Tăng Thị L1** phải chịu án phí đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng là: 38.126.995 đồng (Người thừa kế của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** chịu án phí trong giới hạn di sản bà **P2** để lại).

Ông **Phạm Văn P1** phải chịu án phí tương đương với nghĩa vụ của khoản nợ thế là: 15.257.045 đồng.

Hoàn trả cho **Ngân hàng TMCP Á** số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về vấn đề phân chia di sản của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu. Tòa án không đề cập, giải quyết vụ án này.

*Vì các lẽ trên.*

## QUYẾT ĐỊNH

### 1. Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 227, 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 317, 318, 323; 615 Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 91; 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án lệ số 08/2016/AL theo Quyết định số 698/QĐ-CA17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

**2. Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á đối với bị đơn ông Phạm Văn P1 và những người thừa kế của bà P2 gồm: anh Phạm Văn N, chị Phạm Thị Bích L, ông Nguyễn T, bà Tăng Thị L1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**2.1.** Buộc ông Phạm Văn P1 và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 gồm: anh Phạm Văn N, chị Phạm Thị Bích L, ông Nguyễn T, bà Tăng Thị L1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á tổng số tiền nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.289.300817 ngày 30/8/2017 và Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.1770.161120 ngày 16/11/2020 tính đến ngày 20/9/2024 là: **870.899.858 đồng** (*Tám trăm bảy mươi triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng*), trong đó bao gồm:

- Nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi chậm trả theo Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.289.300817 ngày 30/8/2017 là: **322.954.758 đồng** (*Ba trăm hai mươi hai triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, bảy trăm năm mươi tám đồng*). Trong đó bao gồm, nợ gốc 259.768.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 12.293.958 đồng; nợ lãi quá hạn: 49.380.118 đồng; nợ lãi chậm trả 1.512.682 đồng.

- Nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi chậm trả theo Hợp đồng cấp tín dụng số TPC.CN.1770.161120 ngày 16/11/2020 là: **547.945.100 đồng** (*Năm trăm bốn mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, một trăm đồng*). Trong đó bao gồm, nợ gốc: 446.068.139 đồng; nợ lãi trong hạn: 21.613.494 đồng; nợ lãi quá hạn: 77.608.524 đồng; nợ lãi chậm trả: 2.654.943 đồng).

**Về nghĩa vụ chậm thi hành án:** Kể từ ngày 21/9/2024 ông Phạm Văn P1 và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 gồm: anh Phạm Văn N, chị Phạm Thị Bích L, ông Nguyễn T, bà Tăng Thị L1 còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP Á khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông

**Phạm Văn P1** và những người thừa kế của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

*(Những người thừa kế của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** gồm: anh **Phạm Văn N**, chị **Phạm Thị Bích L**, ông **Nguyễn T**, bà **Tăng Thị L1** thực hiện nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho Ngân hàng trong phạm vi di sản bà **Nguyễn Thị Hồng P2** để lại).*

**2.2** Buộc ông **Phạm Văn P1** phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng thương mại cổ phần Á** khoản nợ thẻ tín dụng số thẻ 9704163101194450 theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 14/10/2020 với số tiền là: 305.140.911 đồng (*Ba trăm lẻ năm triệu, một trăm bốn mươi nghìn, chín trăm mười một đồng*). Trong đó bao gồm: Nợ gốc 221.575.013 đồng; Nợ lãi quá hạn: 83.565.898 đồng.

*Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày 21/9/2024 ông **Phạm Văn P1** còn phải tiếp tục thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Á** khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng, giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng, giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

**2.3** Về xử lý tài sản bảo đảm: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bị đơn ông **Phạm Văn P1** và những người thừa kế của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** gồm: anh **Phạm Văn N**, chị **Phạm Thị Bích L**, ông **Nguyễn T**, bà **Tăng Thị L1** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á** thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ, tài sản thế chấp là:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại: Thửa đất số 65/2, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: **phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng**; diện tích: 231,00m<sup>2</sup>, loại đất: Đất ở tại đô thị; Nhà ở gắn liền với đất: Nhà cấp 4, mái tôn, nền gạch hoa, số tầng 1, diện tích xây dựng là: 132,90m<sup>2</sup>. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số AI 358610 do Ủy ban nhân dân quận C, TP Đà Nẵng cấp 16/4/2007 đứng tên ông **Phạm Văn P1** và bà **Nguyễn Thị Hồng P2**. Tài sản được thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số TPC.BĐCN.112.020114 ngày 08/01/2014, cam kết thế chấp ngày 08/01/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung số TPC.BĐCN.112.020114/SĐBS.01 ngày 30/8/2017. Việc thế chấp được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai quận C** ngày 08/01/2014.

Về hiện trạng tài sản thế chấp: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/9/2024 thì hiện trạng tài sản thế chấp như sau:

Thửa đất số 65/2, tờ bản đồ số 4 nêu trên có địa chỉ thực địa tại: Số nhà B đường T, phường H, quận C, TP Đà Nẵng.

Từ cận của thửa đất: Phía Bắc giáp nhà số B đường T; Phía Nam giáp nhà số B đường T; Phía Đông giáp nhà bà HI; Phía Tây giáp đường T

Hiện trạng nhà ở trên đất: Nhà cấp 4, mái tôn, tường xây, nền gạch hoa, có diện tích xây dựng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 132,9m<sup>2</sup>, số tầng 1.

Hiện nay trên thửa đất, ngoài phần diện tích xây dựng nhà ở đã thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, qua xem xét thẩm định tại chỗ còn phát hiện phần diện tích coi nơi về phía trước đường T như sau: Nhà lợp tôn, vách tôn, nền gạch, có diện tích: 83,6m<sup>2</sup>, trong đó cạnh chiều dài là 8,8m, cạnh chiều rộng 9,5m. Theo ông Phạm Văn P1 xác định thời gian coi nơi phần diện tích này vào năm 2017 và không có giấy phép.

### 3. Về chi phí tố tụng và án phí:

3.1 Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) bị đơn ông Phạm Văn P1, những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 gồm: anh Phạm Văn N, chị Phạm Thị Bích L, ông Nguyễn T, bà Tăng Thị L1 phải chịu. Quá trình tố tụng nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á đã nộp tạm ứng để chi (đã thu và đã chi trong quá trình tố tụng). Do đó, buộc bị đơn ông P1, những người thừa kế của bà P2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Á số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

### 3.2. Về án phí:

- Buộc ông Phạm Văn P1, những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 gồm: anh Phạm Văn N, chị Phạm Thị Bích L, ông Nguyễn T, bà Tăng Thị L1 phải chịu 38.126.995 đồng (Ba mươi tám triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. (Phần án phí đối với nghĩa vụ trả nợ theo 02 hợp đồng cấp tín dụng nêu trên).

(Những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng P2 gồm: anh Phạm Văn N, chị Phạm Thị Bích L, ông Nguyễn T, bà Tăng Thị L1 thực hiện nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng tại mục 3.1 và nghĩa vụ chịu án phí tại mục 3.2 của bản án nêu trên trong phạm vi di sản bà Nguyễn Thị Hồng P2 để lại).

Buộc ông **Phạm Văn P1** phải chịu 15.275.045 đồng (*Mười lăm triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm (*đối với phần nghĩa vụ trả nợ thẻ tín dụng nêu trên*).

Hoàn trả cho **Ngân hàng thương mại cổ phần Á** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 21.238.959 đồng (*Hai mươi một triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi chín đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000578 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ.

**4. Về quyền kháng cáo:** Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn ông **Phạm Văn P1** có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn là những người thừa kế của bà **Nguyễn Thị Hồng P2** gồm: anh **Phạm Văn N**, chị **Phạm Thị Bích L**, ông **Nguyễn T**, bà **Tăng Thị L1** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niên yết bản sao bản án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Văn Cường**